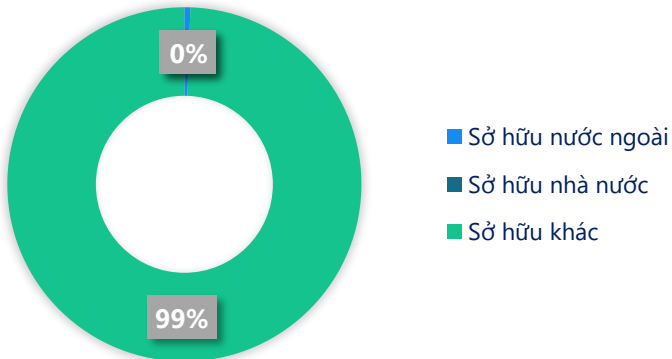


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,240
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,450
SL cổ phiếu LH		273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,230,865
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,978
P/E		22.9
EPS		316

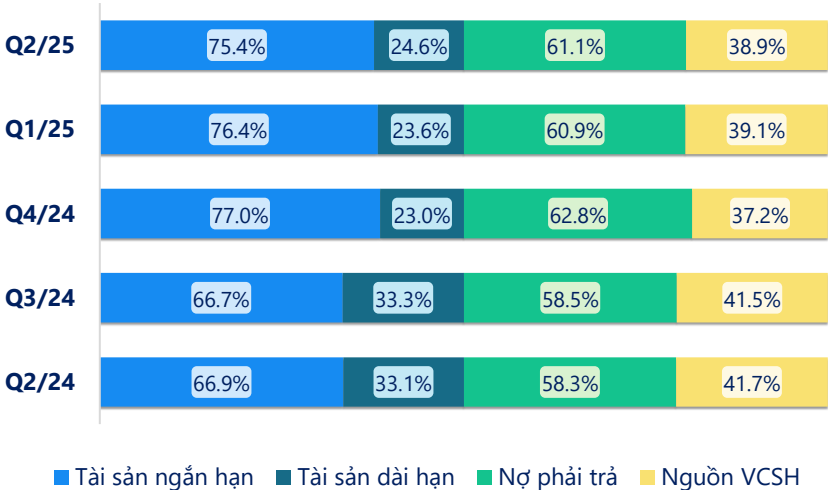
	YTD	1T	3T	6T
IDI	-12.0%	10.9%	-2.6%	-13.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



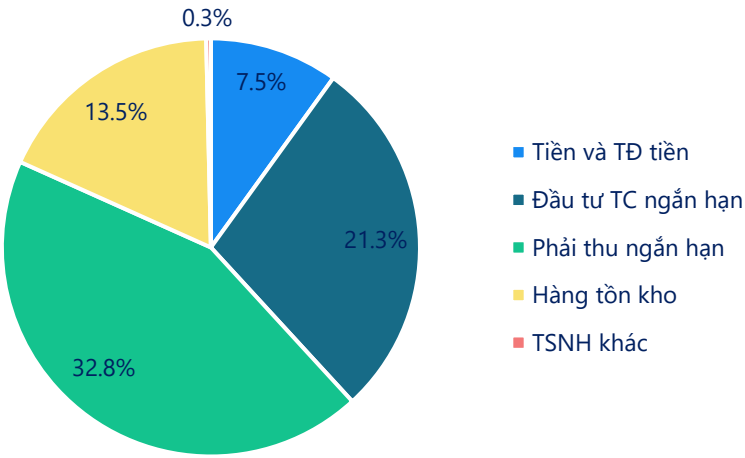
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

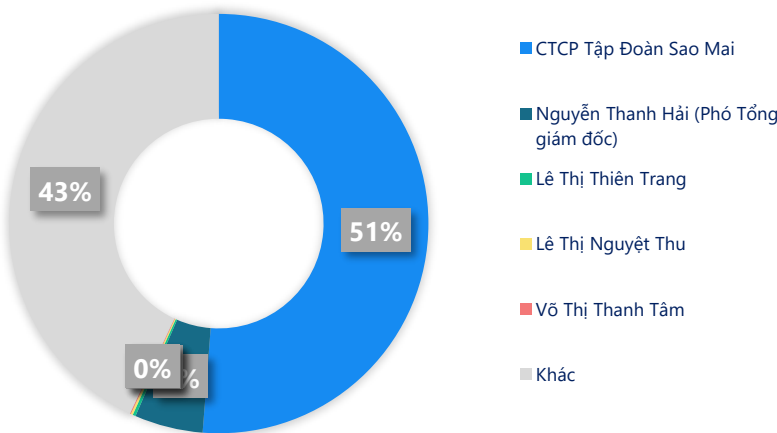
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

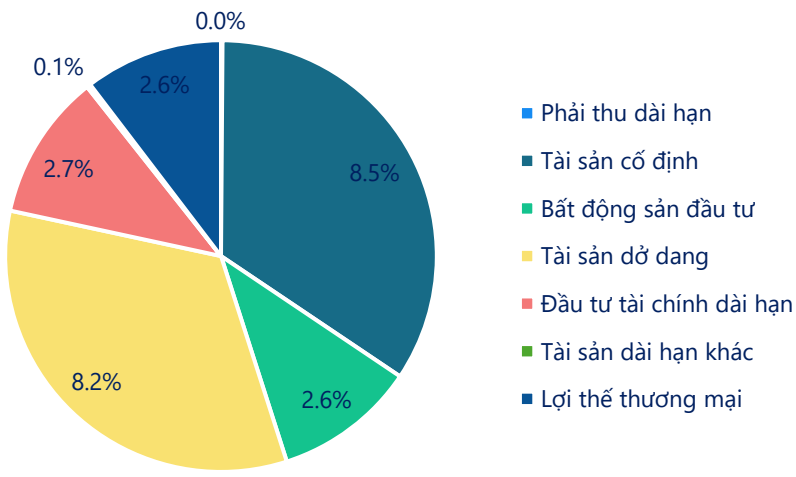
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



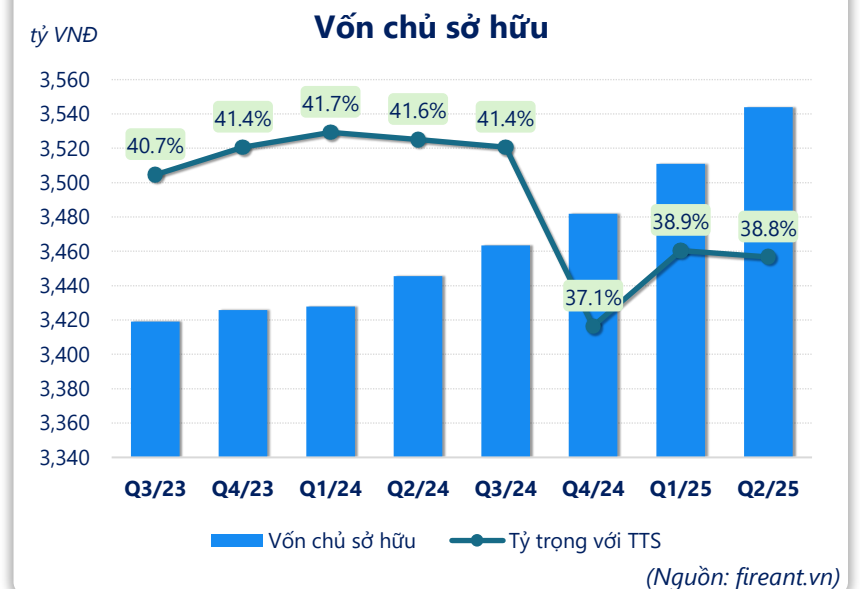
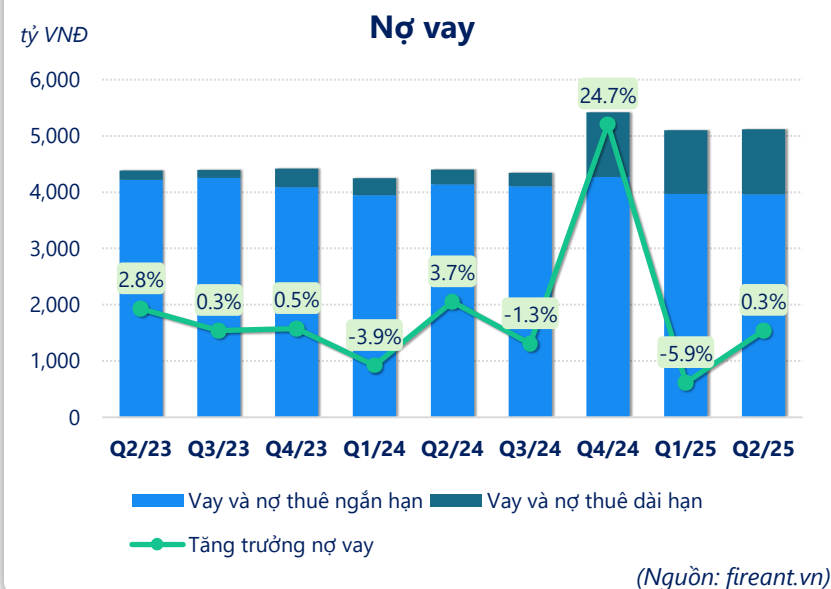
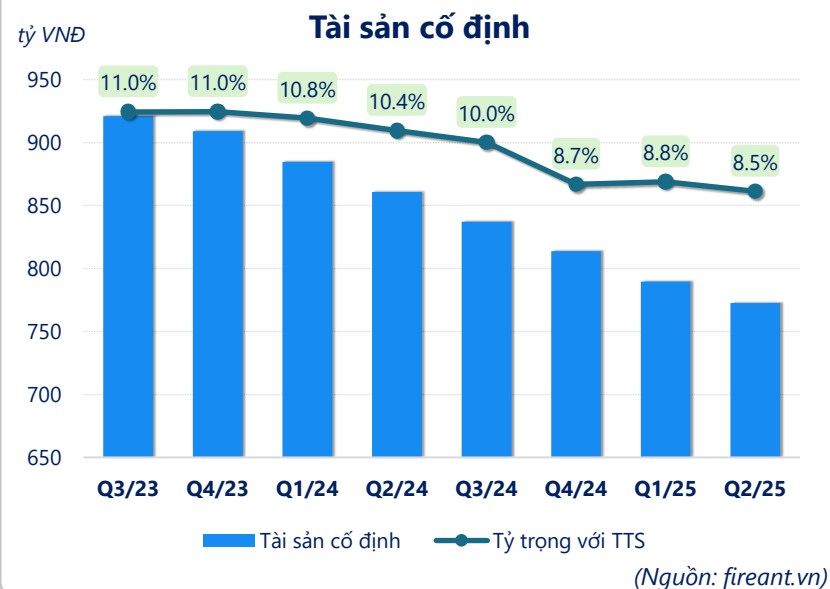
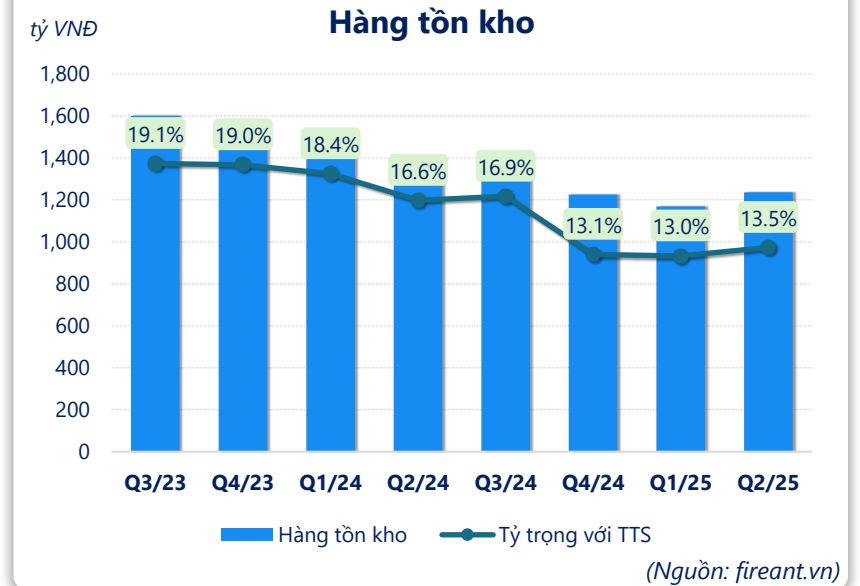
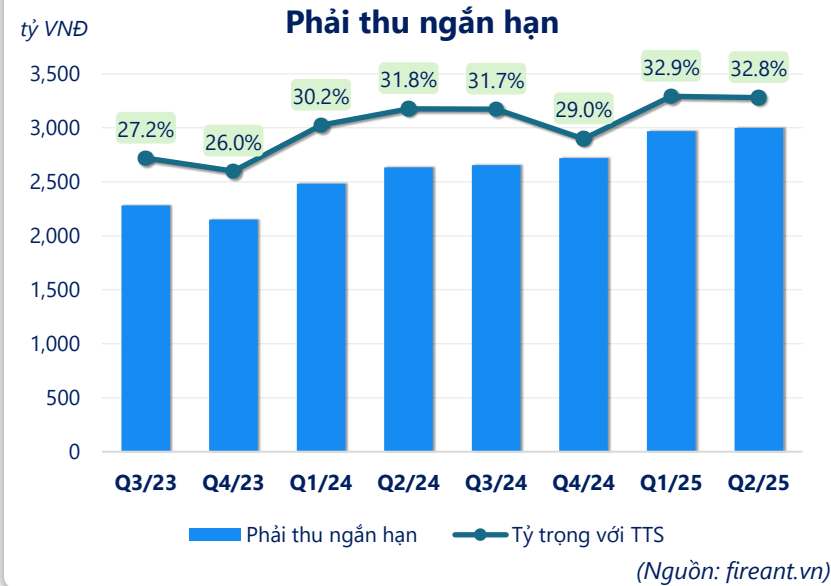
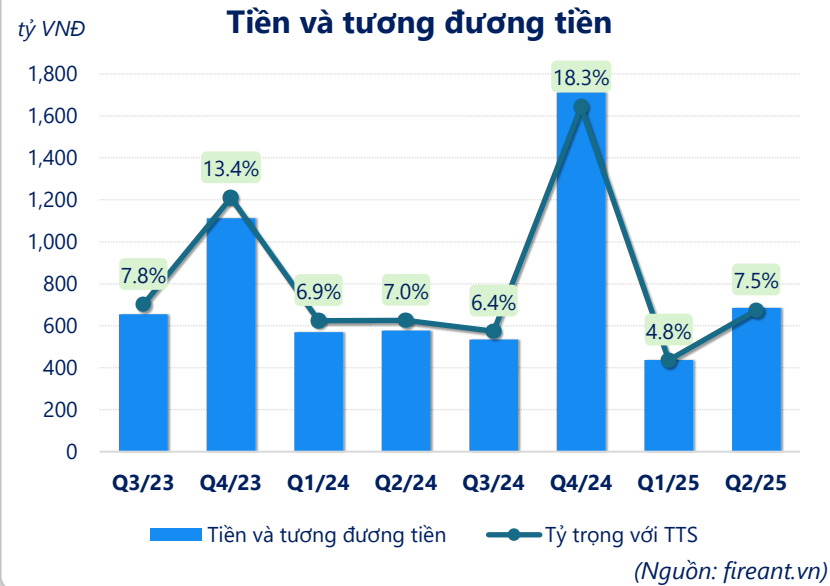
(Nguồn: fireant.vn)

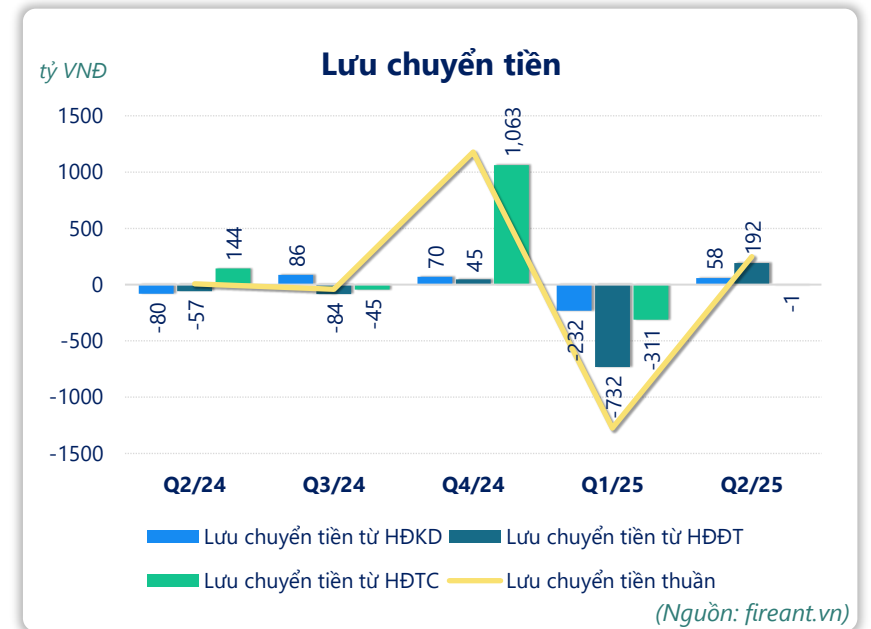
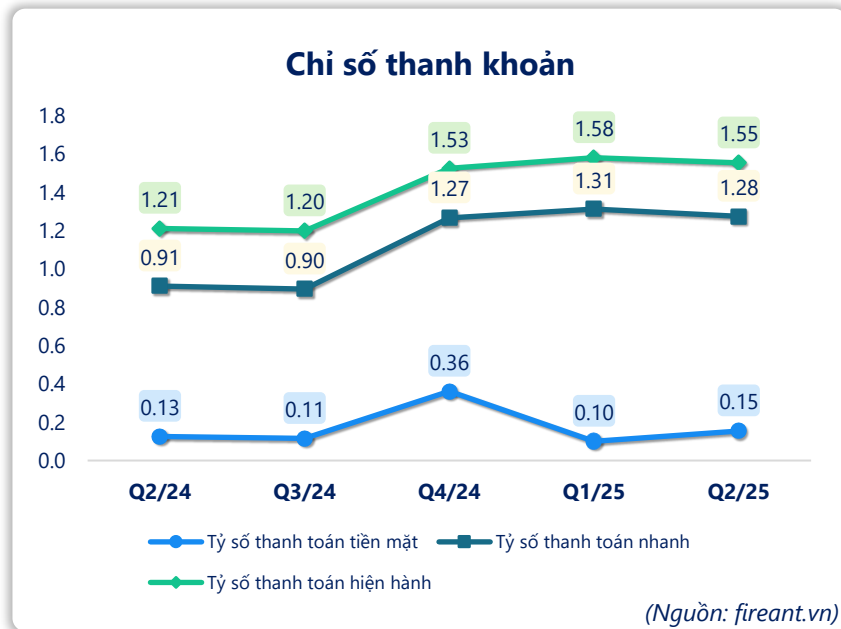
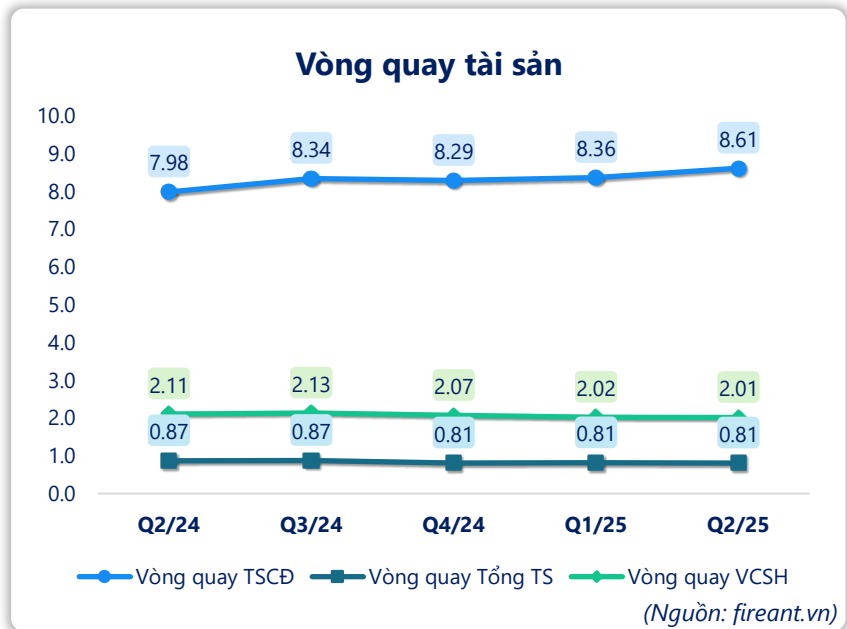
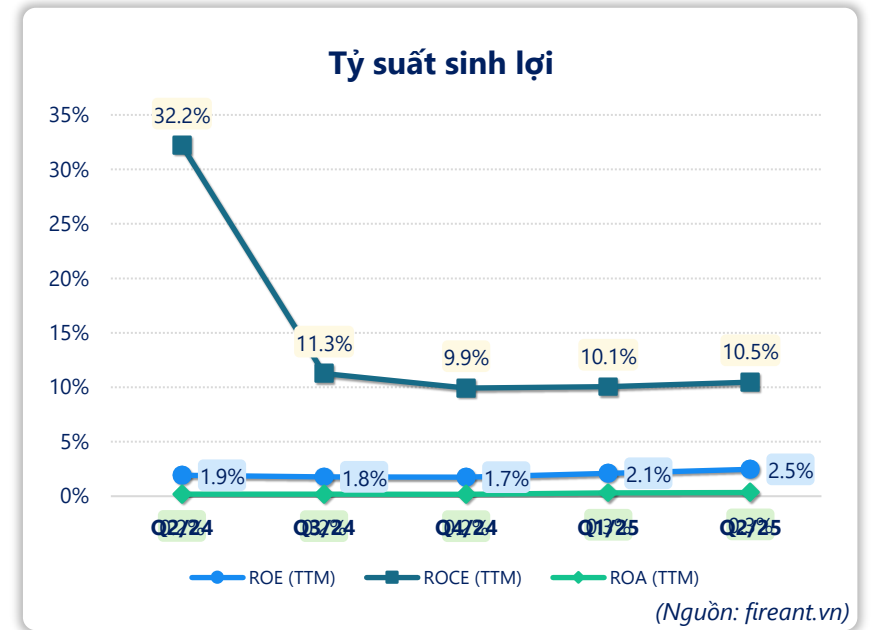
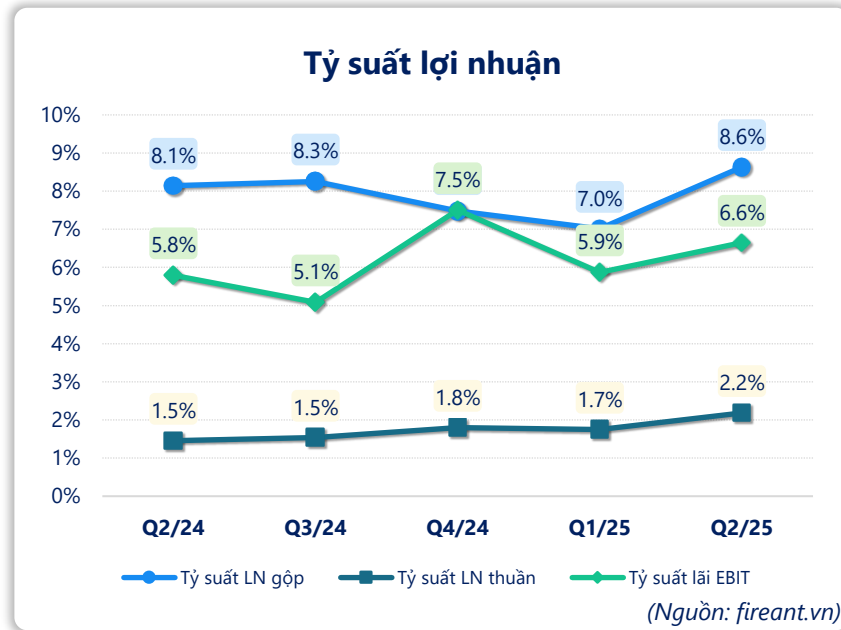
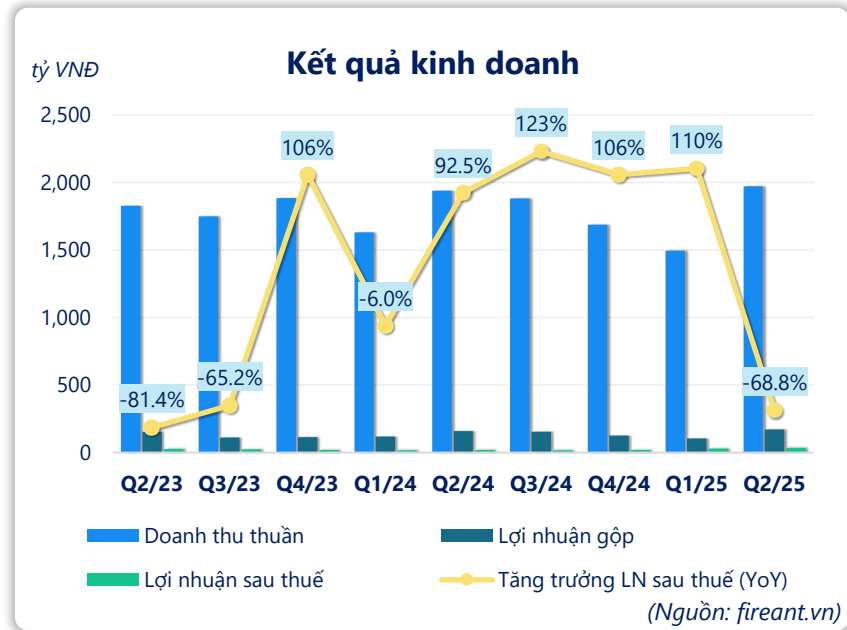
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,140	9,377	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	6,888	7,223	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	686	1,712	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,944	1,531	27.0%
Phải thu ngắn hạn	2,999	2,717	10.4%
Hàng tồn kho	1,235	1,225	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	25.1	39.1	-35.8%
Tài sản dài hạn	2,252	2,154	4.6%
Phải thu dài hạn	2.60	3.24	-19.9%
Tài sản cố định	773	814	-5.0%
Bất động sản đầu tư	240	244	-1.7%
Tài sản dở dang	750	586	28.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	249	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	6.55	8.16	-19.7%
Lợi thế thương mại	234	250	-6.7%
Nợ phải trả	5,583	5,885	-5.1%
Nợ ngắn hạn	4,434	4,734	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,966	4,269	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	207	0.8%
Nợ dài hạn	1,150	1,151	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,150	1,151	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,557	3,492	1.9%
Vốn chủ sở hữu	3,544	3,482	1.8%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,938	1,881	1,687	1,495	1,970
Giá vốn hàng bán	1,780	1,726	1,561	1,390	1,800
Lợi nhuận gộp	158	155	126	105	170
Doanh thu HĐTC	43.4	21.9	88.2	40.6	53.2
Chi phí TC	105	77.9	111	58.3	117
Chi phí lãi vay	83.5	67.1	95.3	52.9	95.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.9	51.2	52.1	38.7	40.3
Chi phí QLDN	21.6	19.2	21.3	22.4	22.5
LN thuần từ HĐKD	28.2	28.9	30.3	26.1	43.0
Lợi nhuận khác	0.65	-0.30	1.00	8.80	-7.24
LN trước thuế	28.9	28.6	31.3	34.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	19.8	17.8	18.5	29.1	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	14.9	15.5	26.3	29.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-80.3	86.5	69.6	-232	58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.2	-83.9	45.4	-732	192
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	144	-45.0	1,063	-311	-0.77
Tiền đầu kỳ	570	577	534	1,712	437
Lưu chuyển tiền thuần	6.66	-42.4	1,178	-1,275	249
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.45	0	-0.25
Tiền cuối kỳ	577	534	1,712	437	686

(Nguồn: fireant.vn)